

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI GIA HÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI GIA HÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA HAN INVESTMENT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GIAHAN INT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109693916

**3. Ngày thành lập:** 05/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7 hẻm 58/63/10 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966215895

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                             | 4711     |
| 2.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác. | 4719     |
| 3.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4721     |
| 4.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4722     |
| 5.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4752     |
| 6.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4753     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 8.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ- CP Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 9.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 11. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590 |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 13. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 14. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 15. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6820 |
| 17. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7010 |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Không bao gồm tư vấn pháp luật, hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 19. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 21. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7721 |
| 22. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7722 |
| 23. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7729 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển.                                                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 25. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 26. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8110 |
| 28. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 29. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay...;<br>- Vệ sinh mặt đường và tàu chở dầu trên mặt biển;<br>- Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng. | 8129 |
| 30. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 31. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức sự kiện (trừ họp báo).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục;<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục;<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục;<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. | 8560        |
| 35. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                               | 9311        |
| 36. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                          | 9312        |
| 37. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                  | 9610        |
| 38. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                 | 9620        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                                              | 9632        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                               | 9633        |
| 41. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                      | 0111        |
| 42. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                        | 0112        |
| 43. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                   | 0113        |
| 44. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                  | 0114        |
| 45. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                  | 0115        |
| 46. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                              | 0116        |
| 47. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                      | 0117        |
| 48. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                           | 0118        |
| 49. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                     | 0122        |
| 50. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                 | 0123        |
| 51. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                              | 0124        |
| 52. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                               | 0125        |
| 53. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                               | 0126        |
| 54. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                  | 0127        |
| 55. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                        | 0128        |
| 56. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                            | 0131        |
| 57. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                             | 0132        |
| 58. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                  | 0141        |
| 59. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                            | 0142        |
| 60. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                         | 0144        |
| 61. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                            | 0145        |
| 62. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                              | 0146        |
| 63. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                 | 0149        |
| 64. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                  | 0150(Chính) |
| 65. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                   | 0161        |
| 66. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                    | 0162        |
| 67. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                | 0163        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0164 |
| 69. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0210 |
| 70. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Trừ các loại gỗ Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0220 |
| 71. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Trừ loại Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0231 |
| 72. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0232 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0240 |
| 74. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 75. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1010 |
| 76. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030 |
| 77. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1410 |
| 78. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1430 |
| 79. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1621 |
| 80. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1622 |
| 81. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1623 |
| 82. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3511 |
| 83. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động bán buôn điện (Điều 32 Nghị định 37/2013/NĐ-CP; Được Sửa đổi bởi Khoản 5 Điều 6 Nghị định 08/2018/NĐ-CP, Được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 3 Nghị định 17/2020/NĐ-CP)<br>- Hoạt động bán lẻ điện (Điều 33 Nghị định 37/2013/NĐ-CP; được sửa đổi, bãi bỏ bởi Khoản 6 Điều 6 Nghị định 08/2018/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Khoản 5 Điều 3 Nghị định 17/2020/NĐ-CP)<br>- Hoạt động phân phối điện (Điều 31 Nghị định 137/2013/NĐ-CP, sửa đổi Điểm a Khoản 4 Điều 6 Nghị định 08/2018/NĐ-CP)<br>(Loại trừ hoạt động điều độ điện) | 3512 |
| 84. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3600 |
| 85. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 86. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 87. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 88. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 89. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 90. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 91. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 92. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 93. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 94.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 95.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 96.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 97.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời...<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 98.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 99.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 100. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 101. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 102. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 103. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330 |
| 104. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 105. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Trừ đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 106. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Trừ các loại Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 107. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 108. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 109. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 110. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 111. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                         | 4649 |
| 112. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 113. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 114. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 115. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. | 4659 |
| 116. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Trừ mua bán vàng miếng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 117. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                              | 4663 |

|      |                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------|------|
| 118. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Trừ loại Nhà nước cấm | 4690 |
|------|------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

*Một tỷ đồng*

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LƯƠNG THỊ HỒNG QUYÊN

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/08/1980*

Dân tộc: *Thái*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *013043625*

Ngày cấp: *18/04/2013* Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Địa chỉ thường trú: *Số 40 ngõ 53 Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 40 ngõ 53 Nguyễn Phong Sắc, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội